

Nội dung bài viết

1. [Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 15: Space Conquest](#)
  1. [A. Reading trang 110 - 111 - 112 SBT Tiếng Anh lớp 11](#)
  2. [B. Language Focus trang 112 - 113 - 114 SBT Tiếng Anh lớp 11](#)
  3. [C. Speaking trang 114 SBT Tiếng Anh lớp 11](#)
  4. [D. Writing trang 115 SBT Tiếng Anh lớp 11](#)

### Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 15: Space Conquest

A. Reading trang 110 - 111 - 112 SBT Tiếng Anh lớp 11

**Part 1.** Read the passage and choose the best option A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Đọc đoạn văn để chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D cho các câu hỏi **sau**.)

#### Hướng dẫn dịch:

Khi những người **Mỹ** chuẩn bị đưa những người đầu tiên lên mặt trăng, một người Ireland cô đã theo dõi họ trên truyền hình trong quán bar của một khách sạn.

Có một người Anh trong quán **rượu**, và ông ta nói với người Ireland, "Người **Mỹ** rất thông minh, phải không? Họ sẽ đưa một số người lên mặt trăng. Đó là một chặng đường dài tính từ thế giới của **chúng** ta. "

"Ồ, không có gì," người Ireland trả lời nhanh. "Một người Ireland sẽ đưa một số người lên mặt trời trong một vài tháng. Ở đó xa hơn mặt trăng, bạn biết đấy."

Người Anh đã rất ngạc nhiên khi nghe điều này. "Ồ, vâng", anh nói, "nhưng mặt trời quá nóng để con người có thể đến."

Người Ireland cười vang và trả lời: "À, người Ailen không ngu ngốc, bạn biết đấy. **Chúng** ta sẽ không đến mặt trời trong ngày, tất nhiên. **Chúng** tôi sẽ đến đó vào ban đêm."

#### Đáp án:

1. B 2. A 3. C 4. D 5. C

**Part 2.** Read the passage and choose the best option A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Đọc đoạn văn **sau** và chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D cho mỗi câu hỏi **sau** đây.)

**Hướng dẫn dịch:**

Một ngày nào đó con người **chắc chắn** sẽ cố gắng xây nhà ở trên mặt trăng. Nơi tốt nhất cho những ngôi nhà trong một thị trấn mặt trăng sẽ là một cái hang động hoặc một cái đường hầm. Những ngôi nhà ở dưới lòng đất sẽ không bị đè bẹp bởi các thiên thạch liên tục rơi trên mặt trăng từ ngoài không gian. Điều này sẽ rất quan trọng trên mặt trăng, vì ban ngày rất nóng đến nỗi thức ăn có thể được nấu chín trên đá, và ban đêm thực sự lạnh buốt.

Ngôi nhà Mặt Trăng tiên phong có thể được làm bằng nhựa không thấm nước có thể thổi bay lên như một quả bóng trong hang động. Lý do của việc này là mặt trăng không có không khí xung quanh nó. Những người tiên phong sẽ phải mang theo từ mặt đất mặt nạ oxy khi họ đang ở xa nhà. Nhưng căn nhà kính khí cầu sẽ lấp đầy không khí. Có lẽ ngôi nhà sẽ có giường, bàn ghế, được xây dựng trong đó. Những điều này cũng có thể được thổi phồng. Vì vậy, mọi người sẽ ngủ, ăn và làm việc trên không! Việc xây dựng ngôi nhà mặt trăng sẽ trở nên dễ dàng. Trọng lực của mặt trăng kém hơn mặt đất rất nhiều. Tất cả mọi thứ chỉ nặng bằng một phần sáu so với trái đất.

**Đáp án:**

1. D 2. B 3. D 4. D 5. C

B. Language Focus trang 112 - 113 - 114 SBT Tiếng Anh lớp 11

Exercise 1.

**A.** Below are the transcriptions of some words. Write the orthographic forms of the words. (Dưới đây là phiên âm của 1 số từ. Hãy viết dạng đúng của các từ đó.)

**Đáp án:**

1. understand 2. remind 3. tenth 4. persons

5. achievement 6. important 7. intense 8. friend

**B.** Practise reading the following sentences. Paying attention to the sounds /nt/, /nd/, /nθ/, /ns/, and /nz/. (Thực hành đọc các câu **sau** đây. **Chú** ý các âm /nt/, /nd/, /nθ/, /ns/ và /nz/.)

**Hướng dẫn dịch:**

1. Anh ấy đã đi vắng. Và anh ấy đã không bao giờ quay trở lại.

2. Bạn không thể nói rằng bạn đã không được cảnh báo.
3. Tạm biệt, Florence. Hẹn gặp bạn trong một tháng nữa.
4. **Cô** ấy sẽ trở lại vào ngày mừng mười, ông Bums ạ.

**Exercise 2.** Complete the conversation with the correct form of can/be able to. (Hoàn thành đoạn hội thoại **sau** với dạng đúng của can/be able to.)

**Đáp án:**

1. been able to come
2. can walk / am able to walk
3. can go / will be able to go
4. to be able to get
5. been able to do

**Hướng dẫn dịch:**

Harriet: Chào David. Tôi xin lỗi vì tôi đã không thể đến thăm bạn hôm **trước**. Gần đây tôi bận lắm. Bạn có khỏe không?

David: Tôi ổn, có thể đi bộ lòng vòng quanh đây được. Bác sĩ nói tôi có thể quay trở lại làm việc sớm. Nó sẽ thật tốt đẹp nếu có thể ra ngoài. Tôi ghét bị giữ lại ở đây như thế này. Tôi đã không thể làm bất cứ điều gì thú vị.

**Exercise 3.** Complete the sentences with the correct form of could/be able to. Use the negative if necessary. (Hoàn thành các câu **sau** với dạng đúng của could/be able to. Sử dụng dạng phủ định nếu cần.)

**Đáp án:**

1. couldn't
2. was able to
3. could
4. could / was able to

5. were able to

6. couldn't / wasn't able to

**Hướng dẫn dịch:**

1. Đột nhiên tất cả đèn đều vụt tắt. **Chúng** tôi không thấy gì cả.
2. Máy tính đã chạy sai, nhưng may mắn thay Emma đã có thể sửa nó chạy cho đúng.
3. Đã có một bữa tiệc lớn tối qua. Bạn có thể nghe nhạc cách đó nửa dặm.
4. Tôi đã học đọc nhạc khi còn là một đứa trẻ. Tôi đã có thể đọc khi tôi lên năm.
5. Mọi người đã nghe cảnh báo về lũ lụt, và họ đã có thể di chuyển kịp thời.

**Exercise 4.** Add the tags to complete the sentences. (Thêm câu hỏi đuôi để hoàn thành các câu.)

**Đáp án:**

1. aren't they? 2. have you?
3. isn't it? 4. are there?
5. aren't you? 6. didn't you?
7. can't we? 8. was it?

**Hướng dẫn dịch:**

1. Những cái xúc xích này ngon, đúng không? - **Chắc chắn** là vậy.
2. Bạn đã không sống ở đây lâu rồi, phải không? - Không, chỉ ba tháng thôi.
3. Đó là một khu vườn lớn, phải không? - Vâng, có rất nhiều khoảng không gian.
4. Vẫn chưa có nhiều người ở đây, phải không? - Không, nhưng vẫn còn rất sớm mà.
5. Bạn là bạn của Rachel phải không? - Vâng, tôi là Vicky.
6. Bạn đã ngồi vào một chiếc xe thể thao phải không? - Đúng rồi.
7. **Chúng** ta có thể ngồi trên cỏ không? - Tôi nghĩ nó đủ khô ráo đấy.

8. Dự báo thời tiết không chính xác lắm phải không? - Không, không phải vậy.

**Exercise 5.** Complete the conversation by putting in the question tags. (Hoàn thành đoạn hội thoại bằng cách thêm câu hỏi đuôi.)

**Đáp án:**

1. do you?

2. don't you?

3. haven't I?

4. aren't you?

5. do you ?

6. does it?

7. is there?

8. can you?

**Hướng dẫn dịch:**

Emma: Bạn không thực sự muốn đi chơi với tôi nữa à?

Matthew: Tất nhiên là tôi sẽ đi. Nhưng đôi khi tôi cần đôi **chút** riêng tư.

Emma: Bạn có nhiều thời gian cho chính mình không?

Matthew: Emma, bạn biết tôi cảm thấy thế nào với bạn. Tôi đã nói với bạn là tôi có nhiều thời gian mà phải không?

Emma: Đúng. Và bạn cảm thấy vui vẻ chứ? Bạn không phiền phải không? Điều này sẽ không làm phiền bạn chứ?

Matthew: Tại sao **chúng** ta lại cãi nhau? Không đáng cãi nhau mà phải không?

Emma: Bạn không bao giờ có thể nhìn vào mọi thứ từ quan điểm của tôi cả, phải chứ?

**C. Speaking trang 114 SBT Tiếng Anh lớp 11**

Talk about the milestones in China's space programme, using the information in the table below. (Nói về các cột mốc trong chương trình không gian của Trung Quốc, sử dụng các thông tin cho trong bảng dưới đây.)

**Gợi ý:**

October 8th, 1956	Open 1st Institute on missile and rocket research
July 19th, 1964	Launch successfully a biological rocket carrying rats
April 24th, 1970	Become 5th country to send a satellite into orbit
November 26th, 1975	Become 3rd country to operate recoverable satellites
November 20th, 1999	Launch 1st Shenzhou experimental spacecraft
January 10th, 2001	Launch Shenzhou-2 successfully
March 25th, 2002	Launch unmanned Shenzhou-3 into orbit, circling the Earth 108 times.
December 30th, 2002	Launch unmanned Shenzhou-4 successfully
October 15th, 2003	Send 1st astronaut into orbit in Shenzhou-5 spacecraft

**Hướng dẫn dịch:**

8/10/1956: Mở viện nghiên cứu đầu tiên về tên lửa.

19/07/1964: Khởi chạy thành công một tên lửa sinh học mang theo chuột.

24/04/1970: Trở thành quốc gia thứ 5 có thể đưa vệ tinh vào quỹ đạo.

26/11/1975: Trở thành quốc gia thứ 3 có thể vận hành các vệ tinh có thể khôi phục.

20/11/1999: Khởi động tàu vũ trụ thử nghiệm Thần Châu lần thứ nhất.

10/01/2001: Khởi chạy thành công Thần Châu 2

25/03/2002: Khởi động Thần Châu-3 không người lái vào quỹ đạo, vòng quanh Trái đất 108 lần.

30/12/2002: Khởi chạy thành công Thần Châu-4 không người lái.

15/10/2003: Gửi phi hành gia đầu tiên vào quỹ đạo trong tàu vũ trụ Thần Châu-5.

**D. Writing trang 115 SBT Tiếng Anh lớp 11**

Write a biography of Ricky Martin, a famous American pop singer, using the prompts given. (Viết 1 bài tiểu sử về Ricky Martin, 1 ca sĩ nhạc pop nổi tiếng của Mỹ, sử dụng các gợi ý sau.)

**Bài mẫu:**

1. Ricky Martin was born on 24 December, 1971 in San Juan, Puerto Rico.
2. Ricky Martin is currently considered the international superstar who dominates the Latin Pop Music.
3. In the 1990s, Ricky Martin began to catch the attention of American audiences as an actor.
4. In 1998, Ricky's single, "La Copa de la Vida", was chosen the official song of the World Cup France '98.
5. In April 1999, Ricky's "Livin' la Vida Loca" had the highest single week's sales figures of any single released.
6. In summer 1999, Ricky received two MTV Video Music Awards for his "Livin' la Vida Loca".
7. In 2000, Ricky won the title Favourite Male Artist.
8. To date, Ricky Martin has sold more than 24 million albums and 8 million singles worldwide.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Ricky Martin sinh ngày 24 tháng 12 năm 1971 tại San Juan, Puerto Rico.
2. Ricky Martin hiện được coi là siêu sao quốc tế, người thống trị Nhạc Pop Latin.
3. Trong những năm 1990, Ricky Martin bắt đầu thu hút sự chú ý của khán giả Mỹ như một diễn viên.
4. Năm 1998, đĩa đơn của Ricky, "La Copa de la Vida", đã được chọn làm bài hát chính thức của World Cup 98 tại Pháp.
5. Vào tháng 4 năm 1999, "Livin' la Vida Loca" của Ricky có số lượng bán hàng cao nhất trong một tuần của bất kỳ bản phát hành nào.

6. Vào mùa hè năm 1999, Ricky đã nhận được hai giải thưởng MTV Video Music Awards cho “Livin’ la Vida Loca” của mình.
7. Năm 2000, Ricky giành danh hiệu Nghệ sĩ nam được yêu thích nhất.
8. Cho đến nay, Ricky Martin đã bán được hơn 24 triệu album và 8 triệu đĩa nhạc trên toàn thế giới.